TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 629/2020/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Thư ký phiên họp: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Ông Hà Thanh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 53/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 2409/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Trần Quốc N1, sinh năm 1968. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Bronxdale AVE, D25, Bronx NY 10462, USA.

2. Bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 654/3 Đường P, Phường W, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn ngày 14/01/2020, người yêu cầu là ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 trình bày yêu cầu về việc công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung và tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung sau khi ly hôn như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn ký ngày 14/4/2006, vào sổ đăng ký kết hôn số 1329 quyển số 05 ngày 17/4/2006 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Do kinh tế không đủ đảm bảo đời sống và không thể thích nghi với nề nếp gia quy của gia đình nên ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 không thể đến với nhau được. Vì vậy, ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh công nhận cho ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 được thuận tình ly hôn.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 xác định không có.

Ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 có văn bản đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến đề nghị:

Từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên họp, Thẩm phán đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 về việc thuận tình ly hôn. Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên họp, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 có đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; ông Trần Quốc N1 đang cư trú tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 29, Điểm b Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 2 Điều 38, Điểm h Khoản 2 Điều 39, Điều 396 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét sự vắng mặt tại phiên họp của người yêu cầu ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2:

Ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt. Xét thấy trong hồ sơ ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 đã cung cấp lời khai, các yêu cầu Tòa án giải quyết và đã có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; do đó, căn cứ Khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án vẫn tiến hành mở phiên họp xét yêu cầu của ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2.

[3] Xét nội dung vụ việc và yêu cầu của ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn ký ngày 14/4/2006, vào sổ đăng ký kết hôn số 1329 quyển số 05 ngày 17/4/2006 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp nên có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 xác định trong quá trình chung sống, ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 phát sinh nhiều mâu thuẫn, không còn chung sống với nhau như vợ chồng. Xét thấy, hiện nay ông Trần Quốc N1 đang sinh sống tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, tình nghĩa vợ chồng giữa ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; điều kiện sống mỗi người mỗi nơi, không có sự chia sẻ, thực hiện các công việc trong một gia đình; khả năng đoàn tụ không có nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 theo quy định tại Điều 19, 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Hai bên xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên họp; như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

- Về lệ phí: Ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định tại Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 6 Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 29, Điểm b Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 2 Điều 38, Điểm h Khoản 2 Điều 39, Khoản 1 Điều 372, Điều 396, Điểm a Khoản 5 Điều 477 và Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 6 Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 chấm dứt, Giấy chứng nhận kết hôn ký ngày 14/4/2006, vào sổ đăng ký kết hôn số 1329 quyển số 05 ngày 17/4/2006 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị kể từ khi quyết định này có hiệu lực pháp luật.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

2. Lệ phí giải quyết việc dân sự: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) ông Trần Quốc N1 và bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu số 0045610 ngày 11/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị quyết định:

Bà Nguyễn Thị Kiều Yến N2 vắng mặt tại phiên họp, được quyền kháng cáo trong hạn 10 ngày kể từ ngày nhận quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Quốc N1 vắng mặt tại phiên họp, được quyền kháng cáo trong hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày nhận quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và Viện kiểm sát cấp trên có quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Võ Thị Mỹ Hạnh